

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các Ủy viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Trần Hoàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 04/6/2013)
Ông Nguyễn Đức Thảo	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 04/6/2013)
Ông Lê Văn Ánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Lưu	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 04/6/2013)
Ông Nguyễn Chí Thành	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên
Ông Lê Văn Hanh	Ủy viên (bỏ nhiệm từ ngày 04/6/2013)
Ông Bùi Minh Tân	Ủy viên (bỏ nhiệm từ ngày 04/6/2013)
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Ủy viên (bỏ nhiệm từ ngày 04/6/2013)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Doãn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tạo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2013

Số: 291 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 8 năm 2013, từ trang 5 đến trang 35. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán và phát hành ngày 13 tháng 3 năm 2013 bởi một công ty kiểm toán độc lập khác và đưa ra ý kiến ngoại trừ.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chưa áp dụng nhất quán việc phân bổ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ đánh giá lại khoản nợ dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011. Nếu Công ty thực hiện việc phân bổ nhất quán khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này qua các năm theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, thì khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và chi phí trả trước dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ giảm đi 449.392.786.371 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 347.419.692.015 VND)..

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý đến các vấn đề sau:

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, công nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.388.182.675.458 VND (tại 31 tháng 12 năm 2012: 470.039.105.987 VND) và Công ty có luồng tiền âm từ hoạt động kinh doanh. Kế hoạch cụ thể của Ban Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam vẫn chưa có thỏa thuận chính thức về mức giá bán điện áp dụng cho năm 2013. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, Công ty đang ghi nhận doanh thu bán điện cho Công ty Mua bán điện - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam - với số tiền 1.975.706.071.059 VND căn cứ vào đơn giá tiền điện đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 81/NQ-HĐTV ngày 05/02/2013 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc thông qua phương án giá điện các nhà máy điện của các Công ty phát điện. Doanh thu này sẽ được điều chỉnh lại khi có đơn giá thống nhất giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- (iii) Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"). Thông tư 179 thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 201"). Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái - ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với VAS 10. Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính cho được trình bày tại Thuyết minh số 4.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phan Ngọc Anh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1101-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		1.855.320.879.105	1.465.658.227.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	455.495.745.721	606.555.248.498
1. Tiền	111		455.495.745.721	516.555.248.498
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	90.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.159.434.241.543	620.856.287.729
1. Phải thu khách hàng	131	6	1.053.118.140.259	515.133.966.875
2. Trả trước cho người bán	132		95.143.981.048	83.446.545.493
3. Các khoản phải thu khác	135		11.172.120.236	22.275.775.361
III. Hàng tồn kho	140		239.714.036.341	217.441.720.224
1. Hàng tồn kho	141	7	239.714.036.341	217.441.720.224
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		676.855.500	20.804.970.978
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	20.311.247.478
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		676.855.500	493.723.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		19.211.584.516.108	16.749.838.315.488
I. Tài sản cố định	220		17.986.701.241.051	15.480.490.713.829
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	7.734.161.818.971	8.167.367.099.323
- Nguyên giá	222		9.749.879.726.752	9.744.468.457.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.015.717.907.781)	(1.577.101.358.185)
2. Tài sản cố định vô hình	227		764.901.267	895.168.467
- Nguyên giá	228		1.483.293.937	1.582.793.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(718.392.670)	(687.625.470)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	10.251.774.520.813	7.312.228.446.039
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.219.883.275.057	1.264.347.601.659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.219.883.275.057	1.264.347.601.659
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		21.066.905.395.213	18.215.496.542.917

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		16.295.219.331.678	13.168.118.084.086
I. Nợ ngắn hạn	310		3.243.503.554.563	1.935.697.333.416
1. Vay ngắn hạn	311	11	1.600.477.641.864	1.130.148.081.085
2. Phải trả người bán	312	12	1.093.771.973.907	485.358.682.008
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		18.690.748.319	2.302.374.600
4. Phải trả người lao động	315		6.767.026.787	24.966.768.805
5. Chi phí phải trả	316	13	289.447.399.527	292.029.972.349
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	225.308.939.721	891.454.569
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353		9.039.824.438	-
II. Nợ dài hạn	330		13.051.715.777.115	11.232.420.750.670
1. Vay dài hạn	334	15	13.051.715.777.115	11.232.420.750.670
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		4.771.686.063.535	5.047.378.458.831
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	4.771.686.063.535	5.047.378.458.831
1. Vốn điều lệ	411		4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		230.890.628.441	230.890.628.441
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	35.501.788.666
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.696.830.922	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		28.098.604.172	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	280.986.041.724
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		21.066.905.395.213	18.215.496.542.917



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Đăng Dung
Kế toán trưởng

Tạ Xuân Dung
Người lập

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu số B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	17	2.155.219.529.979	1.822.034.707.482
2 Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	18	1.724.794.867.476	1.216.533.811.834
3 Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		430.424.662.503	605.500.895.648
4 Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.570.702.565	5.561.355.241
5 Chi phí tài chính	22	20	416.197.205.545	305.709.260.781
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		200.438.167.590	57.442.725.251
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	19	17.798.159.523	11.184.178.146
7 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24)	30		-	294.168.811.962
8 Thu nhập khác	31		4.979.002.585	-
9 Chi phí khác	32		4.979.002.585	-
10 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-
11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-	294.168.811.962
12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	-	-
13 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		-	294.168.811.962
14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	653,71



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Dung
Kế toán trưởng

Tạ Xuân Dũng
Người lập

Ngày 13 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>-</i>	<i>294.168.811.962</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>		<i>853.353.135.412</i>	<i>707.601.705.078</i>
Khấu hao tài sản cố định	02	440.492.654.282	439.905.242.152
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	215.060.729.811	210.253.737.675
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.638.416.271)	-
Chi phí lãi vay	06	200.438.167.590	57.442.725.251
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>853.353.135.412</i>	<i>1.001.770.517.040</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(958.912.990.617)	(27.291.133.980)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(22.272.316.117)	(25.546.258.048)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11	678.570.674.704	(6.258.490.271)
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.915.811.574	68.365.753.825
Tiền lãi vay đã trả	13	(300.810.689.668)	(18.091.213.675)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	202.579.736.797
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>252.843.625.288</i>	<i>1.195.528.911.688</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(2.339.763.179.307)	(1.468.823.218.711)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.570.702.565	5.561.355.241
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(2.336.192.476.742)</i>	<i>(1.463.261.863.470)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.131.511.125.200	407.529.870.192
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(199.221.776.523)	(235.259.820.074)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>1.932.289.348.677</i>	<i>172.270.050.118</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>	<i>(151.059.502.777)</i>	<i>(95.462.901.664)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	606.555.248.498	567.039.026.661
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	455.495.745.721	471.576.124.997

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

- Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm số tiền 848.644.189.955 VND (năm 2012: 339.241.408.911 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.
- Tiền chi trả nợ gốc vay không bao gồm số tiền 440.463.152.281 VND, là khoản nợ đến hạn trả đã được thanh toán bù trừ với khoản phải thu tiền điện từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.




Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2013


Nguyễn Đăng Dung
Kế toán trưởng


Tạ Xuân Dung
Người lập

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700434869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, bổ sung. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 là ngày 24 tháng 7 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi là 4.500.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 914 người (31 tháng 12 năm 2012: 945 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng, quản lý vận hành Nhà máy điện.

Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 đã chính thức phát điện thương mại trong tháng 7 năm 2011, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện việc xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2.

Tổng vốn đầu tư theo tổng mức đầu tư sửa đổi của Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 là 10.708.412.483.515 VND, tương đương 506.787.150 USD.

Tổng vốn đầu tư theo dự toán của Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 là 9.240.808.420.646 VND, tương đương 437.331.208 USD.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, công nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.388.182.675.458 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 470.039.105.987 VND). Vấn đề này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Giám đốc đã đưa ra các giải pháp bao gồm: tăng thêm các khoản vay phục vụ đầu tư theo kế hoạch nhằm cân đối khả năng thanh toán; sử dụng dòng tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh do nhà máy 1 đã chính thức phát điện thương mại. Ban Giám đốc cho rằng với các kế hoạch nêu trên, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn phục vụ cho hoạt động đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục là phù hợp. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn nêu trên.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, vay ngắn hạn và vay dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Đối với các khoản phải thu về tiền bán điện kinh doanh trong kỳ, Công ty ghi nhận theo giá tạm tính như được trình bày tại Thuyết minh số 4 - Ghi nhận doanh thu. Tại thời điểm ngày 30/6/2013, Công ty đang ghi nhận một khoản công nợ phải thu Công ty Mua bán điện - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam với số tiền 1.051.641.745.274 VND. Do việc quyết toán tiền điện hàng năm thường được thực hiện vào các năm sau và tại thời điểm lập báo cáo tài chính này việc quyết toán tiền điện năm 2013 chưa thực hiện được nên số dư khoản phải thu này có thể thay đổi khi có quyết toán cuối cùng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản khác	4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tính đến ngày 31/12/2012, chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty ước tính theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 20/10/2009 là 1.880.349.541.297 VND. Tuy nhiên, trong năm 2011, khi tổ máy 1 chưa chính thức hoàn thành đưa vào hoạt động, công ty có phát điện theo yêu cầu huy động công suất của EVN để đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong nước, giá mua điện của EVN là giá đảm bảo bù đắp chi phí nguyên, nhiên liệu và chưa bao gồm khấu hao. Tại phương án Thanh toán tiền bán điện cho EVN, được sự đồng ý của Tập đoàn Điện lực Việt Nam - EVN, Công ty tạm trích khấu hao và hạch toán vào chi phí tính đến thời điểm 31/12/2012 là 1.577.101.358.185 VND. Số chênh lệch còn lại với số tiền là 303.248.183.112 VND là chi phí khấu hao chưa trích của năm 2011 và Công ty sẽ trích bổ sung vào các năm tiếp theo khi Công ty đi vào ổn định sản xuất và phần chi phí khấu hao này được Tập đoàn Điện lực Việt Nam chấp nhận trong đơn giá điện của các năm sau.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính của Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về ngoại tệ (xem chi tiết dưới đây).

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí nạo vét cảng nhập nguyên vật liệu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Hàng năm, Công ty sẽ lập Biên bản thỏa thuận về việc Thanh quyết toán tiền điện của các năm trước gửi Tập đoàn Điện lực Việt Nam EVN và chốt lại Giá điện quyết toán cũng như điều chỉnh lại doanh thu vào năm hiện tại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Ngoại tệ

Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

Đối với chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chưa đi vào hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản cố định hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013, số dư khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ đang được ghi nhận trên tài khoản chi phí trả trước dài hạn là 1.218.915.629.800 VND, trong đó chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng là 657.177.009.966 VND và lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 2011 là 561.738.619.834 VND. Ngày 28 tháng 04 năm 2011 là thời điểm hoàn thành việc xây dựng nhà máy và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do vậy, Công ty đã thực hiện phân bổ một phần các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trên vào báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011 và 2012 và số dư còn lại sẽ tiếp tục phân bổ đến năm 2016. Nếu Công ty thực hiện việc phân bổ nhất quán khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này qua các năm theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, thì khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và chi phí trả trước dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ giảm đi 449.392.786.371 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 347.419.692.015 VND)..

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long,
Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	283.328.909	349.918.476
Tiền gửi ngân hàng	455.212.416.812	516.205.330.022
Các khoản tương đương tiền	-	90.000.000.000
	455.495.745.721	606.555.248.498

Như trình bày tại Thuyết minh số 11, giá trị doanh thu chuyển về và số dư tài khoản tiền gửi bình quân của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn.

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, số dư tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bắc Hà Nội được sử dụng để thế chấp cho khoản vay dài hạn.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty Mua bán điện	1.051.641.745.274	512.454.522.776
Phải thu khách hàng khác	1.476.394.985	2.679.444.099
	1.053.118.140.259	515.133.966.875

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên vật liệu	238.808.096.817	216.848.773.356
Công cụ, dụng cụ	905.939.524	592.946.868
	239.714.036.341	217.441.720.224

Như trình bày tại Thuyết minh số 11, hàng tồn kho các loại luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh là than, dầu, đá vôi, ... được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	2.120.584.466.500	7.062.155.380.753	557.632.345.910	3.066.066.706	1.030.197.639	9.744.468.457.508
Mua sắm mới	-	1.834.417.950	-	116.381.818	-	1.950.799.768
Xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao	-	-	6.138.593.256	-	-	6.138.593.256
Thanh lý, nhượng bán	-	487.479.880	-	2.089.863.149	100.780.751	2.678.123.780
Tại ngày 30/06/2013	2.120.584.466.500	7.063.502.318.823	563.770.939.166	1.092.585.375	929.416.888	9.749.879.726.752
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	202.520.728.002	1.263.314.717.100	108.328.029.492	2.114.820.855	823.062.736	1.577.101.358.185
Trích khấu hao trong kỳ	57.419.734.266	354.100.900.331	28.572.673.129	165.902.764	103.176.592	440.362.387.082
Thanh lý, nhượng bán	-	119.474.133	3.813.311	1.513.044.471	109.505.571	1.745.837.486
Tại ngày 30/06/2013	259.940.462.268	1.617.296.143.298	136.896.889.310	767.679.148	816.733.757	2.015.717.907.781
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/06/2013	1.860.644.004.232	5.446.206.175.525	426.874.049.856	324.906.227	112.683.131	7.734.161.818.971
Tại ngày 31/12/2012	1.918.063.738.498	5.798.840.663.653	449.304.316.418	951.245.851	207.134.903	8.167.367.099.323

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 với giá trị là 3.004.806.187 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.941.795.549 VND).

Toàn bộ giá trị còn lại của các tài sản hữu hình trên được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu kỳ	7.312.228.446.039	4.702.257.629.220
Tăng trong kỳ	2.945.684.668.030	3.231.094.797.516
Kết chuyển tăng tài sản cố định hữu hình	6.138.593.256	621.123.980.697
Số dư cuối kỳ	10.251.774.520.813	7.312.228.446.039

Giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang cuối năm được chi tiết như sau:

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí xây dựng	1.285.426.242.176	851.937.445.035
Chi phí thiết bị	7.067.766.188.864	4.813.271.207.394
Chi phí chuẩn bị đầu tư	8.342.058.095	8.342.058.095
Lệ phí đất, đền bù	5.544.496.031	4.539.755.729
Chi phí khảo sát, thiết kế	19.491.614.251	19.181.742.099
Chi phí tư vấn	54.752.522.107	45.485.772.315
Chi phí quản lý dự án (i)	43.091.096.266	43.091.096.266
Chi phí chuẩn bị sản xuất	63.106.427.074	63.106.427.074
Chi phí lãi vay	1.639.875.104.564	1.427.752.252.439
Chi phí khác - Bảo vệ công trường	335.545.493	335.545.493
Chi phí khác	64.043.225.892	35.185.144.100
	10.251.774.520.813	7.312.228.446.039

- (i) Toàn bộ chi phí quản lý dự án của Công ty trong quá trình đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 đang được vốn hoá và được hạch toán vào khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”. Tổng chi phí quản lý dự án lũy kế đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 43.091.096.266 VND. Chi phí này sẽ được phân bổ cho giá trị các hạng mục công trình đầu tư, được tính khấu hao tại thời điểm kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng và Nhà máy chính thức đi vào hoạt động. Xử lý kế toán như trên được áp dụng theo các quy định về đầu tư xây dựng cơ bản đối với các doanh nghiệp Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày đầu kỳ	1.264.347.601.659	1.539.740.757.628
Tăng trong kỳ	1.373.627.225	7.761.322.157
Phân bổ công cụ, dụng cụ vào chi phí trong kỳ	(4.289.438.799)	(4.154.478.126)
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá	(41.548.515.028)	(210.253.737.675)
Điều chỉnh giảm	-	(68.746.262.325)
Tại ngày cuối kỳ	1.219.883.275.057	1.264.347.601.659

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ dụng cụ	967.645.257	3.883.456.831
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ (*)	1.218.915.629.800	1.260.464.144.828
	1.219.883.275.057	1.264.347.601.659

(*) Trong đó:

- Lỗ chênh lệch tỷ giá do trong giai đoạn xây dựng còn lại phải phân bổ là 657.177.009.966 VND; và
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 còn lại phải phân bổ là 561.738.619.834 VND.

11. VAY NGẮN HẠN

		30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	(i)	81.648.868.959	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	(ii)	62.489.157.414	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	(iii)	58.524.028.820	34.387.903.522
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bắc Hà Nội	(iv)	24.481.536.425	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Quảng Ninh	(v)	91.351.218.722	61.397.945.148
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	(vi)	40.121.372.209	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	(vii)	153.013.453.702	29.055.330.203
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	(viii)	58.370.363.749	24.380.597.650
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	(ix)	30.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)		1.000.477.641.864	980.926.304.562
		1.600.477.641.864	1.130.148.081.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (i) Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn không bảo đảm từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/NTQN - NDQN/HM ngày 18/5/2012 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND. Thời hạn cho vay 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (ii) Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐHM - PN/SHB.QN-HL ngày 08/3/2013 với hạn mức tín dụng là 70 tỷ VND, thời hạn của hạn mức tín dụng đến ngày 30/6/2013. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng được quy định cụ thể trong khế ước nhận nợ nhưng không vượt quá 6 tháng. Lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân cụ thể và theo quy định của bên cho vay. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị doanh thu chuyển về và số dư tài khoản tiền gửi bình quân của Công ty tại ngân hàng.
- (iii) Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn không bảo đảm từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng ngày 03/10/2012 với số tiền vay là 100 tỷ VND, thời gian duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 03/10/2013 và thời hạn của mỗi khế ước không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi và áp dụng tại từng thời điểm giải ngân. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động mua than, dầu và các chi phí nguyên liệu, vật tư phụ tùng thay thế phục vụ sản xuất điện.
- (iv) Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn không bảo đảm từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bắc Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 110/HĐTD/2013 ngày 01/4/2007 và văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 117/PLHĐ với hạn mức tín dụng là 300 tỷ VND, thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm giải ngân là 12%/năm, trong trường hợp lãi suất trên thị trường có biến động thì sẽ có điều chỉnh. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động.
- (v) Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn không bảo đảm từ Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 31012/HĐTD/156 ngày 25/6/2012 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ VND, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Lãi suất cho vay tùy thuộc vào quy định của ngân hàng trong từng thời điểm giải ngân. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động.
- (vi) Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 84.13.601.350294.TD ngày 14/6/2013 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND, thời hạn giải ngân đến hết ngày 31/5/2014. Lãi suất cho vay áp dụng theo chính sách lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Quân đội trong từng thời kỳ và được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất điện năm 2013-2014. Tài sản đảm bảo bao gồm hàng tồn kho các loại luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay là than, dầu, đá vôi, ... duy trì tại mọi thời điểm tối thiểu 120% dư nợ vay tại ngân hàng.
- (vii) Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn không bảo đảm từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 102/2013/HĐTD ngày 16/5/2013 với hạn mức tín dụng là 272 tỷ VND, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 11%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (viii) Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 06/13/TD/X ngày 05/4/2013 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND, thời hạn cho vay của mỗi lần giải ngân được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay sẽ được ghi nhận trên Giấy nhận nợ tương ứng. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty phải duy trì số dư nợ tại mọi thời điểm không cao hơn số dư tiền gửi bình quân quý của Bên vay tại ngân hàng.
- (ix) Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn không bảo đảm từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng số 01.13 HĐHM/NH-PN/PGB-NĐQN ngày 05/4/2013 với hạn mức tín dụng là 30 tỷ VND, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay sẽ được ghi nhận trên Giấy nhận nợ tương ứng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty Kho vận Hòn Gai	211.155.355.035	100.972.691.155
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	15.736.185.288	15.744.778.808
Tập đoàn Điện khí Thượng Hải	850.248.447.722	334.913.159.609
Các đối tượng khác	16.631.985.862	33.728.052.436
	1.093.771.973.907	485.358.682.008

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	289.361.643.932	290.338.582.148
Chi phí phải trả khác	85.755.595	1.691.390.201
	289.447.399.527	292.029.972.349

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Cổ tức phải trả	225.000.000.000	-
Chi phí phải trả khác	308.939.721	891.454.569
	225.308.939.721	891.454.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY DÀI HẠN

		30/06/2013	31/12/2012
		VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(i)	7.154.061.133.007	7.487.873.586.902
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(ii)	6.202.049.520.766	4.010.976.468.330
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	(iii)	31.585.765.206	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bắc Hà Nội	(iv)	664.497.000.000	714.497.000.000
		14.052.193.418.979	12.213.347.055.232
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)		1.000.477.641.864	980.926.304.562
Số phải trả sau 12 tháng		13.051.715.777.115	11.232.420.750.670

(i) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 1

Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 06010 với tổng giá trị khoản vay 384.545.100 USD cộng 85% giá trị phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Công ty Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu Trung Quốc. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1. Thời hạn vay 166 tháng, ân hạn 46 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 5,115%/năm; phí cam kết khoản vay 0,2%/năm; phí cho vay lại là 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Nợ gốc, lãi vay, phí cam kết, phí cho vay lại được trả vào ngày 14/01 và 14/7 hàng năm.

(ii) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 2

Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 0701 với tổng giá trị khoản vay 327.182.260 USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay chịu lãi suất 5,2532%/năm; phí cam kết khoản vay 0,2%/năm; phí cho vay lại lần lượt là 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Thời hạn trả nợ gốc là 120 tháng, ngày thanh toán nợ gốc, lãi vay, phí cam kết, phí cho vay lại là ngày 15/4 và 15/10 hàng năm.

(iii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngày 03 tháng 5 năm 2013 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng là 40 tỷ VND, được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất cho vay thay đổi theo thông báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng từng thời kỳ. Kỳ điều chỉnh lãi suất là 01 lần/tháng. Thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp cho khoản vay là nhà xưởng nhà máy chính thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)

(iv) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bắc Hà Nội

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngày 07 tháng 5 năm 2007 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Bắc Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ VND, được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam công bố tại ngày điều chỉnh lãi suất (+) 3%/năm. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu mỗi quý. Thời hạn trả nợ là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được bảo đảm bằng nhà xưởng, văn phòng, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện, các tổ máy và các tài sản khác thuộc dự án cùng toàn bộ quyền, quyền lợi, lợi ích, quyền tài sản; toàn bộ số dư có trên tài khoản dự án và các tài khoản của bên vay mở tại ngân hàng.

Các khoản vay trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.000.477.641.864	980.926.304.562
Trong năm thứ hai	1.770.928.250.864	980.926.304.562
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.238.630.517.798	5.164.528.302.186
Sau năm năm	6.042.157.008.453	5.086.966.143.922
Cộng	14.052.193.418.979	12.213.347.055.232
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên phần vay ngắn hạn)	1.000.477.641.864	980.926.304.562
Số phải trả sau 12 tháng	13.051.715.777.115	11.232.420.750.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu :

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	4.500.000.000.000	230.890.628.441	32.847.313.575	-	-	-	4.763.737.942.016
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	280.986.041.724	-	-	280.986.041.724
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	2.654.475.091	-	-	-	2.654.475.091
Tại ngày 01/01/2013	4.500.000.000.000	230.890.628.441	35.501.788.666	280.986.041.724	-	-	5.047.378.458.831
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	(40.795.435.094)	12.696.830.922	28.098.604.172	-
Cổ tức phải trả	-	-	-	(225.000.000.000)	-	-	(225.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(15.190.606.630)	-	-	(15.190.606.630)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	(35.501.788.666)	-	-	-	(35.501.788.666)
Tại ngày 30/06/2013	4.500.000.000.000	230.890.628.441	-	-	12.696.830.922	28.098.604.172	4.771.686.063.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.500 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.889.938.240.000	42,00%	1.889.938.240.000	1.889.938.240.000
Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin	477.841.310.000	10,62%	477.841.310.000	477.841.310.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	52.761.760.000	1,17%	52.761.760.000	52.761.760.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	132.985.430.000	2,96%	132.985.430.000	132.985.430.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	735.872.910.000	16,35%	735.872.910.000	735.872.910.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	135.000.000.000	3,00%	135.000.000.000	135.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	103.483.270.000	2,30%	103.483.270.000	103.483.270.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	514.010.890.000	11,42%	514.010.890.000	514.010.890.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	420.853.530.000	9,35%	420.853.530.000	420.853.530.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực thành phố Hồ Chí Minh	3.000.000.000	0,07%	3.000.000.000	3.000.000.000
Cổ đông cá nhân	34.252.660.000	0,76%	34.252.660.000	34.252.660.000
	4.500.000.000.000	100%	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000

Cơ cấu vốn của Công ty như sau:

	Cơ cấu sở hữu		Giá trị	
	Số cổ phần	Tỷ lệ	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn góp của tổ chức	446.574.734	99,24%	4.465.747.340.000	4.465.747.340.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	188.993.824	42,00%	1.889.938.240.000	1.889.938.240.000
Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin	47.784.131	10,62%	477.841.310.000	477.841.310.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	5.276.176	1,17%	52.761.760.000	52.761.760.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	13.298.543	2,96%	132.985.430.000	132.985.430.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	73.587.291	16,35%	735.872.910.000	735.872.910.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	13.500.000	3,00%	135.000.000.000	135.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	10.348.327	2,30%	103.483.270.000	103.483.270.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	51.401.089	11,42%	514.010.890.000	514.010.890.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	42.085.353	9,35%	420.853.530.000	420.853.530.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực thành phố Hồ Chí Minh	300.000	0,07%	3.000.000.000	3.000.000.000
Vốn góp của cá nhân	3.425.266	0,76%	34.252.660.000	34.252.660.000
Bà Vũ Thị Thu Hoài	110.000	0,02%	1.100.000.000	1.100.000.000
Ông Vũ Đức Thọ	120.000	0,03%	1.200.000.000	1.200.000.000
Bà Lương Thị Mười	100.960	0,02%	1.009.600.000	1.009.600.000
Ông Nguyễn Quang Hưng	131.804	0,03%	1.318.040.000	1.318.040.000
Ông Hoàng Đức Vinh	174.830	0,04%	1.748.300.000	1.748.300.000
Ông Trần Tiến Chinh	130.830	0,03%	1.308.300.000	1.308.300.000
Ông Vũ Việt Dũng	100.000	0,02%	1.000.000.000	1.000.000.000
Các cổ đông là cá nhân khác	2.556.842	0,57%	25.568.420.000	25.568.420.000
	450.000.000	100%	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. DOANH THU THUẬN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu bán điện - Điện kinh doanh	1.975.706.071.059	1.662.276.518.996
Doanh thu nội bộ	179.513.458.920	159.758.188.486
	2.155.219.529.979	1.822.034.707.482

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam vẫn chưa có thỏa thuận chính thức về mức giá bán điện áp dụng cho năm 2013. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, Công ty đang ghi nhận doanh thu bán điện cho Công ty Mua bán điện - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam - theo đơn giá là 1.260 VND/kWh đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 81/NQ-HĐTV ngày 05/02/2013 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc thông qua phương án giá điện các nhà máy điện của các Công ty phát điện. Doanh thu này sẽ được điều chỉnh lại khi có đơn giá thống nhất giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

18. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Hoạt động sản xuất điện	1.724.794.867.476	1.216.533.811.834
Chi phí nguyên vật liệu	1.023.957.472.888	557.709.141.333
Chi phí khấu hao	438.227.908.351	438.587.258.641
Chi phí lương và bảo hiểm xã hội	41.965.685.680	46.066.085.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.076.359.294	12.021.753.567
Chi phí khác	209.567.441.263	162.149.573.084
	1.724.794.867.476	1.216.533.811.834

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	11.221.346.868	6.576.532.478
Chi phí vật liệu quản lý	617.344.692	420.195.888
Chi phí đồ dùng văn phòng	487.370.335	201.692.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.220.068.636	1.097.983.511
Thuế, phí, lệ phí	10.394.814	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	663.361.671	607.110.535
Chi phí bằng tiền khác	1.914.263.481	1.078.887.541
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.664.009.026	1.198.776.102
	17.798.159.523	11.184.178.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền vay	200.438.167.590	57.442.725.251
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá	41.548.515.028	210.253.737.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	698.308.144	38.012.797.855
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	173.512.214.783	-
	416.197.205.545	305.709.260.781

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	-	294.168.811.962
Lợi nhuận tính thuế	-	294.168.811.962
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động chính	-	294.168.811.962
- Lợi nhuận từ hoạt động khác	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	294.168.811.962
Thuế suất	0%	0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10 tháng 02 năm 2011, Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế bắt đầu từ năm 2012. Theo đó, năm 2012 là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.039.741.050.422	557.737.479.903
Chi phí nhân công	53.163.867.425	447.694.394.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	439.418.274.115	47.384.068.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	663.361.671	12.142.753.567
Chi phí bằng tiền khác	209.606.473.366	162.759.293.133
	1.742.593.026.999	1.227.717.989.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn đang thực hiện công tác đầu tư xây dựng cơ bản với các cam kết vốn có giá trị như sau:

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1		
Tổng dự toán	10.708.412.483.515	10.708.412.483.515
Đã thực hiện	9.883.759.572.313	9.842.437.350.358
Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2		
Tổng dự toán	9.240.808.420.646	9.240.808.420.646
Đã thực hiện	10.103.834.379.593	7.199.471.933.518

Cam kết vay

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tổng vốn vay cam kết	17.931.064.645.324	17.500.064.645.324
Vốn vay đã giải ngân	16.292.802.142.825	13.498.722.090.449

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 và số 15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	14.652.193.418.979	12.362.568.831.755
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	455.495.745.721	606.555.248.498
Nợ thuần	14.196.697.673.258	11.756.013.583.257
Vốn chủ sở hữu	4.771.686.063.535	5.047.378.458.831
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	3,0	2,3

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	455.495.745.721	606.555.248.498
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.064.290.260.495	537.409.742.236
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	1.524.786.006.216	1.148.964.990.734
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	14.652.193.418.979	12.362.568.831.755
Phải trả người bán và phải trả khác	1.318.831.846.028	485.462.765.624
Chi phí phải trả	289.447.399.527	292.029.972.349
Tổng cộng	16.260.472.664.534	13.140.061.569.728

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Công nợ		Tài sản	
30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012
VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ	14.130.377.614.182	11.833.763.214.841	-

Phân tích độ nhạy ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng thay đổi tỷ giá của đồng Đôla Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Đô la Mỹ	(141.303.776.142)	(118.337.632.148)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty trong kỳ sẽ biến động như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất (Tiếp theo)

	Tăng/(giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND	Ảnh hưởng đến Chi phí xây dựng cơ bản dở dang VND
Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013			
VND	+200	(281.043.868.380)	12.000.000.000
VND	-200	281.043.868.380	(12.000.000.000)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012			
VND	+200	(244.266.941.105)	2.984.435.530
VND	-200	244.266.941.105	(2.984.435.530)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu của Công ty Mua bán điện - Công ty trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 6.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	455.495.745.721	-	-	455.495.745.721
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.064.290.260.495	-	-	1.064.290.260.495
Đầu tư dài hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	1.519.786.006.216	-	5.000.000.000	1.524.786.006.216
30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay	1.600.477.641.864	7.009.558.768.662	6.042.157.008.453	14.652.193.418.979
Phải trả người bán và phải trả khác	1.318.831.846.028	-	-	1.318.831.846.028
Chi phí phải trả	289.447.399.527	-	-	289.447.399.527
Tổng	3.208.756.887.419	7.009.558.768.662	6.042.157.008.453	16.260.472.664.534
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.688.970.881.203)	(7.009.558.768.662)	(6.037.157.008.453)	(14.735.686.658.318)
31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	606.555.248.498	-	-	606.555.248.498
Phải thu khách hàng và phải thu khác	537.409.742.236	-	-	537.409.742.236
Đầu tư dài hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	1.143.964.990.734	-	5.000.000.000	1.148.964.990.734
31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay	1.130.148.081.085	6.145.454.606.748	5.086.966.143.922	12.362.568.831.755
Phải trả người bán và phải trả khác	485.462.765.624	-	-	485.462.765.624
Các khoản phải trả	292.029.972.349	-	-	292.029.972.349
Tổng	1.907.640.819.058	6.145.454.606.748	5.086.966.143.922	13.140.061.569.728
Chênh lệch thanh khoản thuần	(763.675.828.324)	(6.145.454.606.748)	(5.081.966.143.922)	(11.991.096.578.994)

Ban Giám đốc đánh giá Công ty có rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Bán điện		
Công ty Mua bán điện	1.975.706.071.059	1.662.276.518.996
Vay dài hạn và chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
<i>Nhận gốc vay</i>	2.099.925.359.994	981.476.486.736
<i>Trả gốc vay</i>	440.463.152.281	456.365.112.205
<i>Chi phí lãi vay và phí cam kết của khoản vay</i>	317.087.292.408	52.549.574.799
<i>Phí cam kết khoản vay dài hạn</i>	2.024.992.022	3.320.578.588
<i>Phí bảo lãnh khoản vay dài hạn</i>	14.907.948.213	1.367.399.259
Dịch vụ kỹ thuật, sửa chữa điện		
Công ty CP Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	3.032.721.429	3.448.571.028
Phí tư vấn		
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng điện I	9.884.888.185	7.446.951.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Sơ dư với các bên liên quan:

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.356.110.653.773	11.498.850.055.232
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	5.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản phải thu		
Công ty Mua bán điện	1.051.641.745.274	512.454.522.776
Các khoản phải trả		
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 1	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1	817.662.942	6.134.574.597
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	15.736.185.288	15.744.778.808
Công ty CP Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	344.857.104	3.024.754.915
Các khoản trả trước người bán		
Ban quản lý dự án Công trình điện Miền Bắc	2.761.835.708	2.752.595.708
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1	4.833.004.792	5.045.214.705
Tiền gửi không kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP An Bình - Hội sở chính	186.015.385.944	414.854.752.727
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	25.350.279.450	25.215.975.392
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực - Vốn ủy thác, quản lý vốn	20.041.555.436	275.621.950

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
	đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	347.000.000	186.000.000
Ban Kiểm soát	131.000.000	126.000.000
Ban Giám đốc	515.550.000	863.474.113

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Tỉnh
Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty đang tiến hành đàm phán với một số nhà thầu xây dựng về việc thực hiện nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng do các nhà thầu chậm tiến độ. Ban Giám đốc Công ty thận trọng đánh giá và quyết định chưa ghi nhận các ảnh hưởng liên quan đến vấn đề này trên báo cáo tài chính.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu được trình bày trên cột so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu được trình bày trên cột so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 chưa được soát xét.



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Đăng Dung
Kế toán trưởng

Tạ Xuân Dung
Người lập